

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 113/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 22/7/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ***Bà Nguyễn Thị Kiều T***

Các Thẩm phán: ***Bà Tôn Thị Xuân T***

Ông Nguyễn Hồng L

Thư ký phiên tòa: ***Bà Chữ Thị Bích L, ông Trần Công H*** – CB Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Thành phố H : ***Bà Trịnh Thu T*** - KSV

Ngày 16,22 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H , xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 102/2019/TLPT - HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp: Ly hôn .

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2019/ HNGĐ - ST, ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2019/QĐPT - HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2019 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Ông Trần Quang H - sinh năm 1956 (Có mặt)

Trú tại: Số 15, ngõ 37, phố B , quận H , Thành phố H (số cũ: 37 ngõ Hồng B, B , Thành phố H)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trương Văn A, Luật sư văn phòng LS Thiên Pháp, đoàn LS thành phố H

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1960 (Có mặt)

Trú tại: Số 15, ngõ 37, phố B , quận H , H (số cũ: 37 ngõ Hồng Bích, B , Thành phố H)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Bích L, bà Nguyễn Thị Thanh H, Luật sư văn phòng LS số 05, đoàn LS thành phố H

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Nguyễn Thanh T** - Sinh 1980 (Vắng mặt); Chị **Nguyễn Thị Thu H** - Sinh 1978 (Vắng mặt); Cùng trú tại: Ngách 86/15C, ngõ 40, phố V, phường T, quận H, H.

2. Chị **Trần Phương T**- Sinh 1995 (Vắng mặt); Trú tại: Số 15, ngõ 37, phố B, quận H, H;

3. **Công ty Cổ phần D** (Vắng mặt)
Trụ sở: Số 1, phố C, quận H, H;

Đại diện ủy quyền: Ông Đào Ngọc G - Cán bộ phòng quản lý chợ.

4. Bà **Nguyễn Thị M**, anh **Nguyễn Văn C**, chị **Nguyễn Thị V** (Vắng mặt); Cùng trú tại: Ngách 86/15C, ngõ 40, phố V, phường T, quận H, H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại cấp sơ thẩm ông Ông Trần Quang H trình bày như sau: Ông và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau từ tháng 5/1986, nhưng không đăng ký kết hôn, không tổ chức đám cưới. Trước khi chung sống với bà N, ông đã có vợ ly hôn (không nhớ ly hôn năm nào). Quá trình chung sống hòa thuận được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau về trình độ, kiến thức và lối sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Ông xác định cuộc sống chung với bà N không thể tiếp tục, ông đề nghị Tòa án tuyên bố ông và bà N không phải vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung là Trần Phương T - Sinh năm 1995. Chị Trinh đã đủ tuổi trưởng thành, có công việc độc lập.

Về tài sản chung: trong quá trình ông và bà N chung sống với nhau có tạo lập được số tài sản sau:

1. Nhà số 49, ngõ 105, phố B, Thành phố H (nay là ngách 86/15c, ngõ 40 phố V): Năm 2008, ông và bà N mua của ông Nguyễn Văn C (là em rể bà N). Ông không nhớ mua giá bao nhiêu tiền. Khi mua bán không có giấy tờ vì là anh em trong gia đình. Bà N sau này làm giấy tờ thế nào thì ông không biết. Ông được biết nhà đất đã được cấp Giấy chứng nhận, hiện đang do bà N giữ. Khi mua, trên đất có nhà cấp 4. Sau khi mua nhà được khoảng mấy tháng, ông và bà N xây lại thành nhà 02 tầng bê tông cốt thép. Giá trị xây dựng khoảng 460 triệu đồng. Ông yêu cầu chia đôi nhà đất.

2. Nhà đất tại 15, ngõ 37, phố B, quận H, Thành phố H: nguồn gốc đất là của bà N mua khoảng năm 1987, mua bao nhiêu ông không nhớ. Năm 1987 xây dựng nhà 01 tầng. Khoảng năm 1995, ông đứng ra xây dựng thành nhà như hiện

nay. Chi phí xây dựng hết 900 triệu đồng. Từ khi xây dựng xong, ông và bà N ở cho đến nay. Ông yêu cầu bà N thanh toán cho ông tiền xây dựng nhà. (tài liệu ông H nộp: Hóa đơn mua nguyên vật liệu xây nhà, Quyết định xử phạt xây dựng không phép).

3. Căn hộ tập thể tại tầng 1, số 1, ngõ 37, phố B : nguồn gốc nhà này là do vợ chồng Hùng Hoa (con chị gái bà N) bán cho ông và bà N . Giấy tờ mua bán ông không giữ. Sau khi mua xong không sửa chữa xây dựng gì. Ông đề nghị Tòa án chia giá trị nhà cho ông. (Quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa ông H không yêu cầu, không cung cấp tài liệu chứng cứ).

4. Kí ốt tầng 3 Chợ Đ: nguồn gốc do ông đi liên hệ để bà N được mua kí ốt sau khi cháy chợ Đ năm 1994. Ông xác định là tài sản chung, đề nghị Tòa án chia đôi kí ốt. Ông đề nghị Tòa án xác minh thu thập chứng cứ để xác định vốn kinh doanh của bà N để chia. Ông xác định vốn kinh doanh của bà N khoảng 500 triệu đồng, ông đề nghị bà N chia cho ông 250 triệu đồng.

Tại Bản tự khai ngày 11/10/2016 và các lời khai khác tại Tòa án, bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Trần Quang H chung sống như vợ chồng từ tháng 10 năm 1990, nhưng không đi đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Trước khi chung sống với ông H , bà N đã có chồng là ông Nguyễn Đức V (đã ly hôn năm 1989). Quá trình chung sống, hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nên đã ly thân từ lâu. Bà đồng ý đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông H có 01 con chung là Trần Phương T - Sinh năm 1995. Chị Trinh đã đủ tuổi trưởng thành, có công việc độc lập.

Về các tài sản ông H yêu cầu chia, bà có ý kiến như sau:

1. Nhà số 49, ngõ 105, phố B , Thành phố H (nay là ngách 86/15c, ngõ 40 phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận H , Thành phố H): nguồn gốc nhà đất là do anh Nguyễn Thanh T(con riêng của bà) mua lại của vợ chồng em gái bà là bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn C vào năm 2002. Mua với giá 100 triệu đồng. Tiền mua nhà này là do mẹ đẻ bà cho anh T. Năm 2008, bà đứng tên tách sổ cho anh T và anh H đứng tên xây dựng hộ. Tiền xây dựng hết khoảng 270 triệu đồng. Toàn bộ tiền xây dựng nhà là do mọi người trong gia đình cho cháu T. Ông H là người đứng ra trả tiền xây dựng, tiền do bà đưa cho ông H . Sau khi xây dựng xong, vợ chồng anh T ở nhà đất này đến nay. Bà xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng bà, bà không đồng ý chia giá trị.

2. Nhà đất tại 15, ngõ 37, phố B, quận H, Thành phố H: Nguồn gốc nhà đất do bà mua năm 1984, tiền của riêng bà. Năm 1986, bà xây nhà mái bằng 01 tầng. Năm 1995, bà coi nói thêm tầng 2. Chi phí xây dựng hết 30 triệu đồng. Tiền xây dựng do bà bỏ ra, ông H không bỏ ra đồng nào. Đến năm 2005, bà tiếp tục coi nói thêm 01 phòng diện tích khoảng 08 m². Giá trị xây dựng khoảng 50 triệu đồng. Số tiền xây dựng là của bà. Bà xác định đây là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung, bà không đồng ý chia.

3. Căn hộ tập thể tại tầng 1, số 1, ngõ 37, phố B: Nhà này không phải là của bà, nhà của bà Trần Thị T (bạn bà N) nhờ bà đứng ra trông nom, cho thuê hộ. Đây không phải là tài sản của bà.

4. Ki ốt tầng 3 Chợ Đ: Năm 1997, qua người quen giới thiệu, bà đến Công ty cổ phần Đ ký hợp đồng thuê ki ốt tầng 3 Chợ Đ. Bà kinh doanh đến năm 2016 thì chuyển nhượng lại cho con gái là chị Trần Phương T. Hiện nay chị T đang kinh doanh. Bà không đồng ý chia ki ốt này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. *Chị Trần Phương T trình bày:* Chị là con chung của ông Ông Trần Quang H, bà Nguyễn Thị N. Trước đây, bà N có thuê ki ốt số 126B3 Chợ Đ để kinh doanh. Đầu năm 2016, do sức khỏe bà N không còn đảm bảo, nên đã trao đổi với chị về việc nhượng lại Ki ốt cho chị kinh doanh. Việc chuyển nhượng giữa chị và bà N chỉ làm giấy tờ để làm thủ tục sang tên chị, không có việc thanh toán tiền mua bán. Từ tháng 9/2016, chị đã trực tiếp quản lý Ki ốt và kinh doanh cho đến nay. Nay có việc bố mẹ chị tranh chấp Ki ốt này, chị không có điều kiện kinh tế để thanh toán tiền chuyển nhượng. Nếu sau này chị có điều kiện sẽ hỗ trợ bố mẹ chị sau. Chị không yêu cầu tòa án giải quyết nội dung nào khác. Chị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa xét xử việc tranh chấp giữa ông H với bà N.

2. *Anh Nguyễn Thanh T trình bày:* Anh là con đẻ của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Đức V. Vào khoảng năm 2002, bà ngoại anh là cụ Nguyễn Thị T (đã chết năm 2004) có cho anh khoản tiền 100 triệu đồng. Anh nhờ mẹ anh đứng ra liên hệ mua cho anh căn nhà tại 49, ngõ 105 phố B (nay là ngách 86/15c, ngõ 40 phố V). Nhà đất này là của vợ chồng di ruột anh (bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn C). Khi mua bán cũng không làm giấy tờ gì vì là người thân trong gia đình. Hiện nay nhà đất anh ở vẫn nằm trong diện tích đất đứng tên ông C, bà M, chưa tách sổ. Sau khi mua nhà, năm 2008, mẹ anh nhờ ông H (bố dượng anh) đến trông coi xây dựng. Tiền xây dựng hết khoảng 300 triệu đồng. Số tiền này là của bà nội anh (cụ Lê Thị S cho, anh đã đưa số tiền này cho mẹ anh để thanh toán tiền xây dựng. Sau khi xây dựng nhà xong, vợ chồng anh về ở nhà này cho đến nay. Nay

ông H ly hôn bà N và đề nghị chia nhà đất này, anh có ý kiến như sau: Anh khẳng định đây là tài sản của cá nhân anh, do bà nội, bà ngoại cho tiền để mua đất và xây nhà. Ông H, bà N không bỏ ra đồng tiền nào để mua đất, xây nhà. Ông H chỉ có công sức trông nom việc xây dựng, anh đã hỗ trợ ông H 10 triệu đồng tiền công trông nom ngay khi xây dựng xong nhà. Việc này không làm giấy tờ gì. Anh không đồng ý với yêu cầu của ông H chia giá trị nhà đất. Anh xin được vắng mặt tại các buổi làm việc của tòa án, xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử tranh chấp giữa ông H và bà N.

3. Chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Thanh T từ năm 2002. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng đi thuê nhà ở. Chị có biết việc bà ngoại, bà nội anh T cho anh T tiền để mua đất xây nhà tại ngách 86/15, ngõ 40 phố V. Chị cũng biết năm 2008, bà N (mẹ đẻ anh T) nhờ ông H đứng ra trông nom việc xây dựng nhà. Chị cũng nghe anh T nói mua đất hết 100 triệu đồng, xây dựng nhà hết khoảng 300 triệu đồng. Cụ thể như thế nào chị không biết vì mọi việc do anh T lo liệu. Sau khi xây nhà xong, vợ chồng chị về nhà này ở cho đến nay. Từ khi về nhà này ở, vợ chồng chị không sửa chữa, xây dựng coi nói gì. Chị xác định đây là nhà đất của chồng chị, chị không có ý kiến gì. Chị xin vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa xét xử tranh chấp giữa ông H và bà N.

4. Lời khai của bà Nguyễn Thị M xác nhận cụ Nguyễn Thị T cho anh T 100 triệu đồng để mua 23m² đất của vợ chồng bà. Diện tích đất của bà đã được cấp Giấy chứng nhận năm 2004. Năm 2008, bà N đứng tên nhờ công ty địa chính đo tách riêng diện tích đất của anh T mua của bà.

Các con của cụ T: bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Tuyết L, ông Nguyễn Tự T, bà Nguyễn Thị Bích P đều xác nhận việc cụ T cho anh T tiền mua đất.

Các con của cụ Lê Thị S (bà nội anh T): bà Nguyễn Thị Mai H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Đức V (bố đẻ anh T), bà Nguyễn Thị N đều xác nhận năm 2008, cụ S cho anh T 350 triệu đồng để xây dựng nhà tại phố V. Bà N, bà Q là người trực tiếp đưa tiền cho anh T.

Các con của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị M (anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thúy V) xác nhận việc mua bán đất với anh T, không thắc mắc, tranh chấp về việc mua bán đất.

5. Công ty Cổ phần Đ có ý kiến: Bà Nguyễn Thị N đăng ký kinh doanh và sử dụng Kiốt 126B3 ngành hàng vải sợi, quần áo tại Chợ Đ từ năm 1997. Thời hạn Hợp đồng thuê được ký theo năm, trên hợp đồng thuê đều thể hiện giá thuê. Ngày 30/9/2016, bà N làm thủ tục chuyển nhượng Ki ốt cho con gái là Trần Phương T.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê Kiốt, các hộ thuê kiốt có quyền chuyển nhượng quyền thuê, tự thỏa thuận về giá chuyển nhượng. Việc bà N chuyển nhượng cho con gái theo đúng quy định, nên công ty đã ra quyết định chấp nhận việc chuyển nhượng, đồng thời ký hợp đồng cho chị T thuê Kiốt 126B3 từ ngày 30/9/2016. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ có Đơn xin vắng mặt tại Tòa án.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2019/ HNGĐ - ST, ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H đã quyết định như sau :

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 217 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 28; Điều a khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1, điểm b khoản 2, Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án

Xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Ông Trần Quang H với bà Nguyễn Thị N .

Về con chung: Xác nhận ông Trần Quang H , bà Nguyễn Thị N có 01 con chung là Trần Phương T - Sinh năm 1995. Chị T đã đủ tuổi trưởng thành, có công việc độc lập. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tranh chấp chia tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ông Trần Quang H về việc chia giá trị xây dựng nhà tại 15, ngõ 37, phố B , phường C, quận H , Thành phố H .

Chia ông Trần Quang H , bà Nguyễn Thị N mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 183.266.000đ (Một trăm tám mươi ba triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Giao bà Nguyễn Thị N sở hữu toàn bộ diện tích nhà trên thửa đất số 226, tờ bản đồ số 6H- IV- 11, phường C, quận H , Thành phố H (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 319805 ngày 06/11/2013, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00610;486-2013). Buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho ông Trần Quang H số tiền 183.266.000đ (Một trăm tám mươi ba triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Kể từ ngày bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Trần Quang H đủ số tiền trên, bà N được toàn quyền sở hữu diện tích nhà trên thửa đất số 226, tờ bản đồ số 6H- IV- 11, phường C, quận H , Thành phố H . Ông Ông Trần Quang H phải dọn đi nơi ở khác.

Bác yêu cầu chia tài sản chung của ông Ông Trần Quang H đối với diện tích nhà đất tại số 49, ngõ 105, phố B , Thành phố H (nay là ngách 86/15c, ngõ 40 phố V, phường T, quận H , Thành phố H), và ki ốt số 126B3 Chợ Đ và số tiền vốn kinh doanh Kiốt.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Ông Trần Quang H kháng cáo toàn bộ bản án. Bà Nguyễn Thị N không kháng cáo.

Tại cấp phúc thẩm và phiên tòa phúc thẩm:

- Ông H bổ sung thêm yêu cầu đề nghị Tòa án xác định nhà đất tại tầng 1 số 1 ngõ 37 phố B, H do bà Nguyễn Thị N đã ký hợp đồng mua nhà của Công ty TNHH một thành viên quản lý và phát triển nhà Thành phố H là tài sản chung vợ chồng và đề nghị chia theo quy định pháp luật nhưng sau đó ông H đã có đơn xin rút yêu cầu này. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc chia số vốn buôn bán tại chợ Đ, những vấn đề khác ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần tình cảm vì ông và bà N có đăng ký kết hôn hợp pháp nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân có đăng ký kết hôn và được pháp luật công nhận bởi ông đã xuất trình cho Tòa án chứng cứ chứng minh cho việc đăng ký kết hôn giữa ông và bà N. Ông đề nghị Hội đồng xét xử quyết định phân chia tài sản chung vợ chồng theo hướng công nhận nhà đất tại 15, ngõ 37, phố B, phường C, quận H, Thành phố H; nhà đất tại ngách 86/15c, ngõ 40 phố V, phường T, quận H, Thành phố H và quyền sử dụng ki ốt số 126B3 là tài sản của vợ chồng.

- Bà N đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm kể cả việc không công nhận hôn nhân của ông bà là vợ chồng vì thực tế bà và ông H không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật

- Những người tham gia tố tụng khác (không kháng cáo) có đơn xin xét xử vắng mặt và đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điều 227 bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn sau khi phát biểu bài bảo vệ đã đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác nhận hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Ông Trần Quang H là hôn nhân hợp pháp. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng theo luật hôn nhân gia đình và chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn sau khi phát biểu bài bảo vệ đã đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng xác nhận hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Ông Trần Quang H không có đăng ký kết hôn, không công nhận vợ chồng. Bác yêu cầu kháng cáo của ông H chia tài sản chung vợ chồng theo luật hôn nhân gia đình và không chấp nhận yêu cầu chia

tài sản của ông H về nhà đất tại nhà đất tại ngách 86/15c, ngõ 40 phố V, phường Thanh Nhân, quận H, Thành phố H và Kiốt chợ Đ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của ông Ông Trần Quang H trong thời hạn Luật định được coi là hợp lệ. Tại phiên tòa người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; người liên quan xin xét xử vắng mặt. Thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận hôn nhân giữa ông H và bà N là vợ chồng là không có cơ sở bởi tại cấp phúc thẩm ông H đã xuất trình được đăng ký kết hôn. Theo quy định của luật Hôn nhân gia đình các năm 1986, 2000, 2014 đủ cơ sở khẳng định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Ông Trần Quang H là hôn nhân hợp pháp đúng pháp luật. Con chung đã trưởng thành không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Về tài sản: Bác yêu cầu kháng cáo của ông H. Án phí: Ông H, bà N không phải chịu án phí DSST. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của ông Ông Trần Quang H trong thời hạn Luật định nên được coi là hợp lệ.

Về tình cảm: Cấp sơ thẩm xác định việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa ông Ông Trần Quang H với bà Nguyễn Thị N chỉ qua lời khai của ông H, bà N bởi ông bà đều thống nhất việc hai bên chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới, thời gian bắt đầu chung sống từ năm 1990 nên Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Ông Trần Quang H với bà Nguyễn Thị N. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm ông H giao nộp cho Tòa án bản trích lục kết hôn số 248/TLKS-BS ngày 26/8/2016 của UBND xã N, huyện T, Thành phố H; 01 giấy chứng nhận kết hôn (bản photocopy có chứng thực của UBND xã N ngày 24/8/2016); 01 giấy chứng nhận kết hôn (bản chính đã bị cắt phần tên của bà N và ngày, tháng, năm sinh của bà N). Để xác minh tính xác thực của các tài liệu trên, Tòa án đã yêu cầu UBND xã N, huyện T cung cấp tài liệu chứng cứ. Tại công văn số 86/UBND-TP ngày 27/9/2019, UBND xã N xác nhận: Ông H và bà N đã đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh H (nay là Thành phố H) ngày 20/9/1994, số 29/1994 theo thông tin trong sổ gốc đăng ký kết hôn năm 1994 đang lưu giữ tại UBND xã N ... Tuy nhiên bà N cho rằng giữa

bà và ông H không hề có đăng ký kết hôn vì bà chưa cùng ông H đến UBND xã N bao giờ. Bà N đề nghị Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký của bà trong sổ đăng ký kết hôn đang lưu giữ tại UBND xã N. Tại kết luận giám định số 31/GĐKTHS-P11 ngày 10/3/2020 của phòng Giám định KTHS – Bộ Quốc phòng: *Căn cứ vào Quyết định trưng cầu giám định số 13/2020/QĐ-TCGD ngày 16/1/2020 của TAND thành phố H ...Kết luận chữ ký dạng “nga” mang tên Nguyễn Thị N cần giám định...trên sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1994 của UBND xã N với mẫu chữ ký so sánh ghi của bà Nguyễn Thị N trên các tài liệu ký hiệu...là không phải cùng một người ký và viết ra*

Thời điểm kết hôn của ông bà năm 1994 do luật HNGĐ năm 1986 điều chỉnh. Tại điều 8 Luật này quy định *việc kết hôn do UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định...* quy định này được cụ thể hóa tại Mục 2 điểm C.2 Nghị quyết 02/2000/HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao: *Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam nữ kết hôn. Thực hiện cho thấy rằng trong một số trường hợp vì những lý do khách quan hay chủ quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ; do đó, nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 điều 13 và sau khi tổ chức đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau, thì không coi là việc đăng ký kết hôn đó là không theo nghi thức quy định tại điều 14 luật HNGĐ 2000.* Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử thấy rằng: Thời điểm đăng ký kết hôn của ông H và bà N là năm 1994, UBND xã N đã ghi vào sổ Đăng ký kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Hơn nữa trong quá trình chung sống, việc bà N đồng ý nhập hộ khẩu cho ông H với tư cách là chồng đã được cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định của pháp luật về Hộ tịch. Do vậy được hiểu là giữa ông H và bà N đã thực sự về chung sống với nhau đồng thời đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 điều 13 luật HNGĐ 2000 thì không coi là việc đăng ký kết hôn khi vắng mặt một trong hai bên nam nữ là không theo nghi thức quy định tại điều 14 luật HNGĐ 2000. Từ nhận định trên Hội đồng xét xử đủ cơ sở khẳng định hôn nhân giữa ông Ông Trần Quang H và bà Nguyễn Thị N là hôn nhân có đăng ký kết hôn và là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của ông bà thấy rằng cuộc sống hôn nhân từ nhiều năm nay ông bà mất lòng tin đối với nhau, không tôn trọng nhau trong cuộc sống hàng ngày, sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn điều đó thể hiện mâu thuẫn đã căng thẳng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Việc ông H xin ly hôn và bà N đồng ý đã phản ánh đúng bản chất mối quan hệ hôn nhân. Do đó chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H, bà N là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Xác nhận ông Ông Trần Quang H , bà Nguyễn Thị N có 01 con chung là Trần Phương T - Sinh năm 1995. Chị T đã đủ tuổi trưởng thành, có công việc độc lập. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ông Trần Quang H , Hội đồng xét xử thấy rằng:

1. Nhà đất tại 15, ngõ 37, phố B , phường C, quận H , Thành phố H : Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài liệu xác minh tại UBND phường B ; Phòng tài nguyên Môi trường quận H : Diện tích nhà đất tranh chấp thuộc thửa đất số 226, tờ bản đồ số 6H- IV- 11, diện tích 28,7m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 319805 ngày 06/11/2013, số vào sổ cấp GCN: CH 00610;486-2013, đứng tên bà Nguyễn Thị N . Về nguồn gốc các bên đều thừa nhận diện tích đất cùng căn nhà 01 tầng mái bằng là của bà N có trước khi chung sống với ông H . Theo Biên bản định giá ngày 24/3/2017 diện tích đất có giá trị quyền sử dụng đất là 1.722.000.000đồng.

Về diện tích nhà xây dựng trên đất: Bà N cho rằng diện tích nhà hiện nay là do tiền riêng của bà bỏ ra bà không đồng ý chia cho ông H . Tuy nhiên căn cứ vào các chứng cứ là hóa đơn mua nguyên vật liệu do ông H cung cấp, căn cứ Quyết định xử phạt hành chính xây dựng không phép, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định diện tích nhà trên đất là tài sản chung hợp nhất của ông H , bà N . Theo Biên bản định giá ngày 24/3/2017 diện tích nhà có giá trị xây dựng 366.532.000đ. Ông H cho rằng tiền xây dựng nhà toàn bộ của ông, do ông bán đất ở Khương Đình mà có, nên yêu cầu chia cho ông toàn bộ giá trị xây dựng. Yêu cầu của ông H là không có căn cứ bởi lẽ ông sử dụng tiền bán đất để xây dựng nhà và chi tiêu trong gia đình, thể hiện ông đã nhập số tiền bán đất của riêng ông tạo thành tài sản chung của ông và bà N là giá trị xây dựng nhà.

Do hôn nhân của ông bà hợp pháp nên việc giải quyết tài sản chung vợ chồng áp dụng điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về giải quyết tài sản vợ chồng khi ly hôn: Chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà. Cụ thể ông Ông Trần Quang H , bà Nguyễn Thị N được chia mỗi người 183.266.000đ. Giá trị quyền sử dụng đất cũng được coi là tài sản chung vợ chồng, bởi lẽ: Cho dù tài sản này của bà N có trước thời kỳ hôn nhân với ông H song năm 1995, ông H đã bán tài sản riêng của mình là nhà đất ở Khương Đình, quận T để cùng bà N xây căn nhà này. Việc bà N cùng ông H xây nhà trên đất là cả hai đã tự nguyện nhập tài sản riêng thành tài sản chung vợ chồng. Điều này càng được thể hiện bằng việc bà N công nhận ông H có bán tài sản riêng và nói sẽ có trách nhiệm với anh Huy về phần đất đã bán (BL148). Hơn nữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 319805 ngày 06/11/2013 tuy

đứng tên bà Nguyễn Thị N nhưng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và trong Giấy chứng nhận có ghi diện tích xây dựng và tình trạng nhà đất. Như vậy thể hiện bà N đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung vợ chồng. Từ nhận định trên Hội đồng xét xử giải quyết chia tài sản theo quy định Luật Hôn nhân gia đình, theo đó căn cứ vào nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp và hoàn cảnh thực tế để chia cho bà N quyền sử dụng đất nhiều hơn ông H (tương đương với 60% giá trị quyền sử dụng đất), chia cho ông H hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp pháp luật. Vì diện tích nhà chật chội và tránh những vấn đề phức tạp có thể xảy ra nên không thể chia nhà bằng hiện vật. Vì vậy, buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho ông Ông Trần Quang H số tiền 183.266.000đ giá trị xây dựng nhà và 688.800.000đ giá trị quyền sử dụng đất. Kể từ ngày bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Ông Trần Quang H đủ số tiền trên, bà N được toàn quyền sở hữu diện tích nhà trên thửa đất số 226, tờ bản đồ số 6H-IV- 11, phường C, quận H , Thành phố H . Ông Ông Trần Quang H phải dọn đi nơi ở khác.

2. Về nhà đất số 49, ngõ 105, phố B , Thành phố H (nay là ngách 86/15c, ngõ 40 phố V, phường T, quận H , Thành phố H): Hiện nay anh Nguyễn Thanh T (con riêng bà N) đang sử dụng. Tài liệu địa phương cung cấp thể hiện diện tích đất 22,7m² thuộc thửa đất 197, tờ bản đồ số 6H- IV- 12, diện tích 63,6m² phường Thanh Nhân, đứng tên bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn C là em gái và em rể bà N (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 10107213181 ngày 16/4/2003). Không thể hiện tài liệu về việc mua bán giữa ông H hoặc bà N với bà M, ông C. Ông Ông Trần Quang H không có tài liệu chứng cứ để chứng minh bà N , ông H mua diện tích đất này. Bà Nguyễn Thị M cùng các con (anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thúy V) đều xác nhận trên thực tế bán đất cho anh T để xây nhà nhưng giấy tờ vẫn đứng tên ông C, bà M. Ông H xuất trình văn bản “ Giấy bán nhà” đề ngày 10/4/2008, đứng tên người bán là ông Nguyễn Văn C, người mua là bà Nguyễn Thị N . Tuy nhiên văn bản này không có chữ ký của người mua, người bán. Vì vậy không có căn cứ để xác định diện tích đất là do ông H hoặc bà N mua của ông C, bà M.

Về diện tích nhà trên đất: Ông H cũng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh ông và bà N bỏ tiền ra xây dựng nhà. Bà M cùng những người trong gia đình đều xác nhận tiền xây nhà là do bà nội anh T(cụ Lê Thị S) cho tiền để xây dựng. Từ năm 2008, sau khi xây dựng nhà, vợ chồng anh T đã sinh sống tại đây cho đến nay. Bà N , ông H chưa bao giờ sinh sống trên nhà đất này. Căn cứ tài liệu do ông H nộp là hồ sơ kỹ thuật thửa đất của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên sở tài nguyên Môi trường xác định bà N nhận chuyển nhượng một phần tài sản của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị M nhưng không phải là căn cứ xác định tài sản này bà N đã mua lại của ông C, bà M. Vì vậy không có căn cứ để xác định nhà

đất này là tài sản chung của ông Ông Trần Quang H , bà Nguyễn Thị N . Ông H yêu cầu chia nhà đất không được chấp nhận như án sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ và đúng pháp luật. Tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm chỉ ghi ý kiến của bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị V nhưng bản án không đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Về ki ốt số 126B3 Chợ Đ: Ông H cho rằng ki ốt này là tài sản chung của ông và bà N trong thời gian chung sống. Tuy nhiên ông H cũng không xuất trình được bất kỳ chứng cứ nào về thỏa thuận của ông với bà N khi thuê Ki ốt này trong khi Công ty Cổ phần Đ là chủ sở hữu tài sản đã ký hợp đồng số 126 B3/ĐX-KD có thời hạn với cá nhân bà Nguyễn Thị N . Tại khoản 1.3 điều 5 của Hợp đồng thỏa thuận bên B có quyền chuyển nhượng thuê địa điểm kinh doanh theo quy định tại điều 9 của hợp đồng nhưng phải tuân thủ quy định của Công ty cổ phần Đ về chuyển nhượng quyền thuê địa điểm kinh doanh tại chợ Đ. Trên thực tế bà N đã chuyển nhượng thuê địa điểm kinh doanh cho con gái là chị Trần Phương T từ ngày 30/9 2016 và đã được Công ty Cổ phần Đ ra quyết định số 120/QĐ-ĐX ngày 30/9/2016 đồng ý việc chấm dứt hợp đồng và đồng ý chuyển nhượng sạp hàng/Kiốt đồng thời ký hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh số 126 B3/ĐX-KD có thời hạn với cá nhân chị Trần Phương T từ ngày 1/7/2018 nên việc ông H cho rằng quyền sử dụng Kiốt là tài sản chung vợ chồng và chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích Kiốt không có căn cứ chấp nhận. Ông H yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng Kiốt giữa bà N và chị T cũng không có căn cứ chấp nhận bởi hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh tại chợ Đ giữa cá nhân bà N với Công ty Cổ phần Đ không liên quan đến đăng ký kinh doanh của bà N . Ông H cũng không có chứng cứ về việc góp vốn kinh doanh cùng bà N , ông H thừa nhận không góp vốn kinh doanh cùng bà N . Tại phiên tòa ông H đã rút yêu cầu về việc góp vốn kinh doanh nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này. Áp dụng điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 bác yêu cầu của ông H về việc chia Kiốt

Về nợ: Các đương sự không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không giải quyết

Về án phí: Bà N sinh năm tháng 6/1960, ông H sinh năm 1956 đều là công dân Việt nam, là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi. Vì vậy ông H , bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Ông H được hoàn trả các khoản tiền tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp

Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm
Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm về án phí
Từ những nhận định trên!

Căn cứ điều 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điều 147, 148, khoản 2 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Ông Trần Quang H
Sửa 1 phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2019/ HNGĐ – ST, ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H và quyết định như sau:

1. Về tình cảm: Xác nhận hôn nhân giữa ông Ông Trần Quang H và bà Nguyễn Thị N là hôn nhân hợp pháp. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H . Ông Ông Trần Quang H được ly hôn bà Nguyễn Thị N .

2. Về con chung: Xác nhận ông Ông Trần Quang H , bà Nguyễn Thị N có 01 con chung là Trần Phương T (nữ), sinh năm 1995. Chị T đã đủ tuổi trưởng thành, có công việc độc lập nên Tòa không giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

* Xác nhận nhà đất tại 15, ngõ 37, phố B , phường C, quận H , Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 319805 ngày 06/11/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị N là tài sản chung vợ chồng ông H , bà N . Ly hôn:

Ông H được chia $\frac{1}{2}$ giá trị xây dựng nhà là 183.266.000đ và 40% giá trị quyền sử dụng đất là 688.800.000đ. Cộng ông H được chia tài sản nhà đất có giá trị 872.066.000đồng.

Bà N được chia $\frac{1}{2}$ giá trị xây dựng nhà là 183.266.000đ và 60% giá trị quyền sử dụng đất là 1.033.200.000đ. Cộng bà N được chia tài sản nhà đất có giá trị 1.216.466.000đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho ông Ông Trần Quang H số tiền 872.066.000đồng (tám trăm bảy hai triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Kể từ ngày bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Ông Trần Quang H đủ số tiền trên, bà N được toàn quyền sở hữu nhà đất tại 15, ngõ 37, phố B , phường C, quận H , Thành phố H . Ông Ông Trần Quang H phải dọn đi nơi ở khác.

* Bác yêu cầu chia tài sản chung của ông Ông Trần Quang H đối với diện tích nhà đất tại số 49, ngõ 105, phố B , Thành phố H (nay là ngách 86/15c, ngõ 40 phố V, phường T, quận H , Thành phố H) và ki ốt số 126B3 Chợ Đ.

* Đình chỉ giải quyết yêu cầu do ông Ông Trần Quang H đã tự nguyện rút yêu cầu về việc góp vốn kinh doanh với bà N tại kiốt chợ Đ, Thành phố H

4.Về án phí: Ông Ông Trần Quang H không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại ông H 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00668 ngày 19/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận H .

Ông Ông Trần Quang H và bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản. Trả lại ông H 5.000.000đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003033 ngày 5/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận H và 46.000.000đồng (bốn mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00970 ngày 20/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận H .

Ông Ông Trần Quang H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông H 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002399 ngày 6/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận H .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND quận H
- VKSND TP Thành phố H .
- Đường sự.
- Nơi ĐKKH
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Kiều T

